
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HÒA VIỆT NAM

Báo cáo Tài chính năm 2010

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6 - 26
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hòa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024767 ngày 19 tháng 05 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi lần thứ 1,2,3,4 và 5.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Chế biến nông sản;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh, cho thuê kho hàng, nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện, điện tử, thiết bị văn phòng;
- Trồng cây cà phê, cây lâu năm, trồng rừng;
- Đào tạo, dạy nghề: trồng trọt, lâm sinh, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, cơ khí nông nghiệp, lái xe, quản lý trang trại, ngoại ngữ, tin học văn phòng, sửa chữa ô tô, xe máy, may thêu;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn lập dự án đến nhóm B;
- Tư vấn lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng, tư vấn về đấu thầu;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng, giao thông;
- Thẩm định dự án đầu tư;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật; thẩm tra thiết kế thi công và tổng dự toán đối với các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xác định, đánh giá nguyên nhân sự cố công trình và các yếu tố khác liên quan để lập phương án gia cố sửa chữa;
- Nhận thầu thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình bưu điện, thông tin liên lạc, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và khu dân cư, thi công san lấp mặt bằng, xử lý nền, móng công trình;
- Quản lý dự án;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, máy xây dựng công trình;
- Chế biến lâm sản, mộc, gỗ;
- Trồng cây cao su;
- Lập dự án đầu tư trong nông nghiệp, trồng trọt, chế biến nông, lâm sản;

- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Thiết kế hệ thống điện công trình, công nghiệp, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Thiết kế cấp thoát nước;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất chế biến thức ăn gia súc, gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm, đại gia súc;
- Sản xuất phân bón các loại, phân vi sinh, NPK, chế phẩm từ chất thải nông, công nghiệp;
- Xây dựng các khu trang trại, khu du lịch sinh thái;
- Kinh doanh nước sạch và dịch vụ xử lý môi trường.
- Bán buôn rượu bia (không bao gồm kinh doanh quán bar)
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar)
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 08 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam là: 550.000.000.000 đồng (năm trăm năm mươi tỷ).

Trụ sở chính của Công ty tại số 352 đường Giải Phóng – Phường Phương Liệt – Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Văn An	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Ngô Thị Hạnh	Thành viên Hội đồng quản trị
Hà Thị Kim Thoa	Thành viên Hội đồng quản trị
Lương Đức Loan	Thành viên Hội đồng quản trị
Nguyễn Kim Tú	Thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Thu Dung	Trưởng ban
Bà Đan Thùy Dương	Thành viên
Ông Bùi Văn Thìn	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Văn An	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư Vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Số: 1133/BCKT-TC/NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính riêng năm 2010
của Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và các cổ đông
của Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2010 của Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội ngày 28 tháng 03 năm 2011

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**
Phó Giám đốc



PHẠM THỊ HUỲNH

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0161/KTV

Kiểm toán viên

ÔNG THẾ ĐỨC

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0855/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.115.765.234.546	930.975.710.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		3.500.681.705	22.925.116.244
1. Tiền	V.1	3.500.681.705	22.925.116.244
2. Các khoản tương đương tiền		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		29.000.000.000	19.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	29.000.000.000	19.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
III. Các khoản phải thu		404.488.183.339	481.484.737.485
1. Phải thu của khách hàng		153.654.902.553	237.592.666.801
2. Trả trước cho người bán		48.255.409.600	61.756.617.407
3. Phải thu nội bộ		147.502.853.859	140.492.044.824
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD		-	-
5. Các khoản phải thu khác	V.3	55.075.017.327	41.643.408.453
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
IV. Hàng tồn kho		675.584.107.307	373.795.018.739
1. Hàng tồn kho	V.4	675.584.107.307	373.795.018.739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		3.192.262.195	33.770.837.538
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		156.266.874	186.248.246
2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.124.053.384	9.273.633.388
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		911.941.937	24.310.955.904
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		635.353.248.170	360.302.835.455
I. Các khoản phải thu dài hạn			-
II. Tài sản cố định		73.669.552.175	68.946.806.833
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	7.769.730.471	5.719.933.157
- Nguyên giá		20.286.469.564	17.054.673.405
- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.516.739.093)	(11.334.740.248)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	95.955.556	48.000.000
- Nguyên giá		127.450.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.494.444)	(12.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	65.803.866.148	63.178.873.676
III. Bất động sản đầu tư			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		561.317.247.072	290.206.892.842
1. Đầu tư vào công ty con	V.13	551.317.247.072	290.206.892.842
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	10.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác		366.448.923	1.149.135.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	366.448.923	1.149.135.780
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
3. Tài sản dài hạn khác		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.751.118.482.716	1.291.278.545.461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		1.156.922.955.583	925.770.169.577
I. Nợ ngắn hạn		1.111.164.093.690	913.824.161.777
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	866.782.526.803	670.567.026.000
2. Phải trả người bán		16.819.361.233	112.934.844.467
3. Người mua trả tiền trước		6.559.556.599	11.899.233.905
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	4.737.685.563	9.869.419.426
5. Phải trả công nhân viên		242.168.249	393.999.810
6. Chi phí phải trả	V.17	1.049.414.000	-
7. Phải trả nội bộ		208.063.762.721	106.540.648.323
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	5.449.654.218	159.025.542
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.459.964.304	1.459.964.304
II. Nợ dài hạn		45.758.861.893	11.946.007.800
1. Phải trả dài hạn người bán		21.192.624.493	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ			-
3. Phải trả dài hạn khác			-
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	24.566.237.400	11.946.007.800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		594.195.527.133	365.508.375.884
I. Vốn chủ sở hữu	V.22	594.195.527.133	365.508.375.884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		550.000.000.000	350.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu			-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.225.388.174	6.853.359.567
7. Quỹ đầu tư phát triển		929.600.000	929.600.000
8. Quỹ dự phòng tài chính		929.600.000	929.600.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		41.110.938.959	6.795.816.317
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác			-
2. Nguồn kinh phí			-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.751.118.482.716	1.291.278.545.461

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			-
(USD)		7.662,65	742.113
(Kip Lào)		100.000,00	
(Tệ trung quốc)		500,00	
6. Dự toán chi hoạt động			-
			-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc:



NGUYỄN VĂN AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	1.953.942.675.512	2.114.221.598.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.953.942.675.512	2.114.221.598.080
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	1.846.663.963.818	2.072.212.114.831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.278.711.694	42.009.483.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	36.533.685.799	38.090.306.528
7. Chi phí tài chính	VI.30	97.767.533.239	51.640.517.768
- Trong đó: Chi phí lãi vay		88.550.102.347	43.714.636.207
8. Chi phí bán hàng		5.738.686.222	12.564.902.483
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.726.808.232	12.073.060.563
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.579.369.800	3.821.308.963
11. Thu nhập khác	VI.33	36.070.575.850	1.557.507.660
12. Chi phí khác	VI.34	25.421.770.938	447.440.640
13. Lợi nhuận khác		10.648.804.912	1.110.067.020
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.228.174.712	4.931.375.983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	5.029.171.295	774.433.318
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			513.419.960
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.199.003.417	3.643.522.705
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		805	138

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc:



NGUYỄN VĂN AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh		
1. thu khác	1.885.389.044.551	1.895.330.521.854
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	(2.118.518.507.852)	(2.135.248.643.523)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.302.409.868)	(2.391.373.890)
4. Tiền chi trả lãi vay	(87.827.534.355)	(44.272.441.737)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.013.248.382)	(15.041.756)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	382.568.192.173	89.496.176.901
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(200.035.797.509)	(107.927.639.530)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(150.740.261.242)	(305.028.441.681)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(20.029.275.886)	(23.371.616.429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	33.500.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(17.000.000.000)	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	10.000.000.000	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(224.598.382.002)	(12.328.550.452)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.837.300.044	314.347.254
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(211.290.357.844)	(45.385.819.627)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	200.000.000.000	104.211.732.366
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.668.424.996.064	2.094.900.603.333
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.525.815.544.261)	(1.808.440.858.079)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(23.240.008.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	342.609.451.803	367.431.469.620
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(19.421.167.283)	17.017.208.312
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	22.925.116.244	6.307.164.672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.267.256)	(399.256.740)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.500.681.705	22.925.116.244

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hòa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024767 ngày 19/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi lần thứ 1,2,3,4 và 5.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 ngày 30/08/2010 vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam là: 550.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 352 đường Giải Phóng – Phường Phương Liệt – Quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thương mại, sản xuất, xuất nhập khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Chế biến nông sản;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh, cho thuê kho hàng, Nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện, điện tử, thiết bị văn phòng;
- Trồng cây cà phê, cây lâu năm, trồng rừng;
- Đào tạo, dạy nghề: trồng trọt, lâm sinh, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, cơ khí nông nghiệp, lái xe, quản lý trang trại, ngoại ngữ, tin học văn phòng, sửa chữa ô tô, xe máy, may thêu;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn lập dự án đến nhóm B;
- Tư vấn lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng, tư vấn về đấu thầu;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, mua sắm thiết bị;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng, giao thông;
- Thẩm định dự án đầu tư;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật; thẩm tra thiết kế thi công và tổng dự toán đối với các công trình dân dụng và công nghiệp;

- Xác định, đánh giá nguyên nhân sự cố công trình và các yếu tố khác liên quan để lập phương án gia cố sửa chữa;
- Nhận thầu thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình bưu điện, thông tin liên lạc, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và khu dân cư, thi công san lấp mặt bằng, sử lý nền móng công trình;
- Quản lý dự án;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, máy xây dựng công trình;
- Chế biến lâm sản, mộc, gỗ;
- Trồng cây cao su;
- Lập dự án đầu tư trong nông nghiệp, trồng trọt, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Thiết kế cấp thoát nước;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất chế biến thức ăn gia súc, gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc gia cầm, đại gia súc;
- Sản xuất phân bón các loại, phân vi sinh, NPK, chế phẩm từ chất thải nông công nghiệp;
- Xây dựng các khu trang trại, khu du lịch sinh thái;
- Kinh doanh nước sạch và dịch vụ sử lý môi trường;
- Bán buôn rượu bia (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 23/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải thu và tiền gửi ngân hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Mức trích như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	7 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc, thiết bị	7 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	4 - 7 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	975.336.822	108.689.996
Tiền gửi ngân hàng	2.525.344.883	21.522.896.248
Tiền đang chuyển		1.293.530.000
Cộng	3.500.681.705	22.925.116.244

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	29.000.000.000	19.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	29.000.000.000	19.000.000.000

(*) Đây là tiền gửi để bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của Ngân hàng

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Phải thu khác	1.670.714.129	37.317.486.254
Phải thu Công ty CP xây dựng Thái Hòa (*)	51.855.919.420	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.521.497.008	
Phải thu từ lợi nhuận được chia		4.316.186.859
Phải thu BHXH, BHYT	26.886.770	9.735.340
Cộng	55.075.017.327	41.643.408.453

(*) Đây giá trị hàng cà phê Công ty CP xây dựng Thái hòa mượn của Công ty CP tập đoàn Thái Hòa Việt Nam

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	24.961.818.770	32.383.848.088
Công cụ, dụng cụ	257.504.659	220.942.821
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		18.138.845.927
Thành phẩm	7.278.850.299	36.461.188.297
Hàng hóa (*)	628.423.943.579	281.517.816.880
Hàng gửi đi bán	14.661.990.000	5.072.376.726
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	675.584.107.307	373.795.018.739

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình(phụ lục 1)

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Biểu tượng Công ty	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm		60.000.000		60.000.000
2. Số tăng trong kỳ			67.450.000	67.450.000
- Mua trong năm			67.450.000	67.450.000
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ:		60.000.000	67.450.000	127.450.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ		12.000.000		12.000.000
2. Khấu hao trong kỳ		12.000.000	7.494.444	19.494.444
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ		24.000.000	7.494.444	31.494.444
III Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ		48.000.000		48.000.000
2. Tại ngày cuối kỳ		36.000.000	59.955.556	95.955.556

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Văn phòng Giáp Bát	226.291.668	4.044.736.797
Dự án Nhà máy Ban Mê Thuột giai đoạn 2	39.331.537.412	47.249.795.252
Dự án tại Sơn La	9.440.094.765	111.526.324
Dự án trồng cà phê tại Sepond Lào	450.283.026	450.283.026
Dự án trồng cao su tại Lào	16.355.659.277	11.322.532.277
Cộng	65.803.866.148	63.178.873.676

13 . Đầu tư tài chính dài hạn

13.1. Đầu tư vào công ty con

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Công ty Cổ phần cà phê An Giang	4.349.250	78.352.500.000	4.349.250	78.352.500.000
Công ty CP thương mại cà phê Thái Hòa	850.273	8.502.732.385	354.439	354.390.273
Công ty Cổ phần Thái Hòa Lâm Đồng (*)	20.400.000	204.000.000.000		109.652.453.428
Công ty Cổ phần Thái Hòa Quảng Trị (*)	9.104.046	91.040.459.130		27.575.809.209
Công ty CP cà phê Thái Hòa Sơn La	967.767	9.677.667.264	1.016.895	10.168.950.639
Công ty CP cà phê Thái Hòa Mường Ảng	1.604.094	16.040.942.093	1.604.094	16.040.942.093
Công ty TNHH 1 TV Thái Hòa Nghệ An		5.167.462.515		5.167.462.515
Công ty CP cà phê Thái Hòa Hòa Bình	779.974	7.799.737.256	779.974	7.799.737.256
Công ty TNHH cà phê Thái Hòa Lào		125.094.647.429		35.094.647.429
Công ty TNHH 1 TV Thái Ninh		5.641.099.000		
		551.317.247.072		290.206.892.842

(*) Đầu năm 2010 các công ty này là Công ty Trách nhiệm hữu hạn, trong năm 2010 các công ty này tiến hành chuyển đổi sang Công ty cổ phần

13.2. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn 2 năm (*)	10.000.000.000	
Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	10.000.000.000	

(*) Đây là tiền gửi để bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của Ngân hàng

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn	21.389.728	1.119.190.580
Lãi mua thiết bị trả chậm	312.873.603	
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ	32.185.592	29.945.200
Cộng	366.448.923	1.149.135.780

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn	866.782.526.803	665.367.026.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	796.251.036.683	664.645.086.000
Vay ngân hàng TMCP Quân Đội		50.000.000.000
Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải	97.083.296.000	100.240.086.000
Vay ngân hàng TMCP ngoại thương	190.395.012.283	177.805.000.000
Vay ngân hàng TMCP nhà Hà Nội	168.918.328.400	100.000.000.000
Vay ngân hàng VIB Thanh Xuân	30.000.000.000	50.000.000.000
Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam	68.686.400.000	46.000.000.000
Vay ngân hàng NN và PTNT Nam Hà Nội	241.168.000.000	
Vay ngân hàng HSBC		95.500.000.000
Vay ngân hàng Tiên Phong		36.100.000.000
Vay ngân hàng BIDV		9.000.000.000
Vay các cá nhân	70.531.490.120	721.940.000
Vay dài hạn đến hạn trả		5.200.000.000
Cộng	866.782.526.803	670.567.026.000

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Thuế TNDN	4.737.685.563	9.869.419.426
Các loại thuế khác		
Cộng	4.737.685.563	9.869.419.426

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Trích trước chi phí lãi vay	1.049.414.000	
Chi phí phải trả khác		
Cộng	1.049.414.000	
18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Tiền mượn của các cá nhân	5.046.518.300	
Tiền nhận ký quỹ	244.110.376	
Các khoản thừa chờ xử lý	159.025.542	159.025.542
Cộng	5.449.654.218	159.025.542
20 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Vay dài hạn	24.566.237.400	11.946.007.800
<i>Vay ngân hàng Vietcombank</i>	<i>24.566.237.400</i>	<i>11.946.007.800</i>
Nợ dài hạn		
Cộng	24.566.237.400	11.946.007.800

Đơn vị tính: '000 đồng

Số HĐ vay	Bên cho vay	LS vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
01/2006	VCB Hà Nội	16,5%	5 năm	3.100.000,00	3.100.000	Tài sản hình thành từ tiền vay
02/2009	VCB Hà Nội	16,5%	5 năm	7.119.567,80	2.000.000	Tài sản của Công ty tại trung tâm giao dịch cà phê Buôn Mê Thuật, tiền gửi ký quỹ 10 tỷ và tài sản hình thành từ tiền vay
01/2009	VCB Hà Nội	7,3%	5 năm	757.800 USD	200.000USD	Tài sản của Công ty tại trung tâm giao dịch cà phê Buôn Mê Thuật, tiền gửi ký quỹ 10 tỷ và tài sản hình thành từ tiền vay

(ghi chú: tỷ giá quy đổi tại 31/12/2010 là 1USD = 18.932 đồng)

22 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu năm VNĐ
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	550.000.000.000	350.000.000.000
Cộng	550.000.000.000	350.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	216.693.620.205
Vốn góp tăng trong năm	200.000.000.000	133.306.379.795
Vốn góp giảm trong năm (*)		
Vốn góp Cuối kỳ	550.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		23.240.008.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.000.000	35.000.000
Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	35.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	35.000.000
Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	35.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

VI. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.953.942.675.512	2.114.221.598.080
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	1.953.942.675.512	2.114.221.598.080

28. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	155.148.458.372	354.162.452.137
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.691.515.505.446	1.718.049.662.694
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	1.846.663.963.818	2.072.212.114.831

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.008.798.527	314.347.254
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.111.489.531	
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.485.437.387	17.158.837.244
Lãi thị trường tương lai	1.927.960.354	20.617.122.030
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	36.533.685.799	38.090.306.528

30 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền vay	88.550.102.347	43.714.636.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.740.731.992	134.085.891
Lỗ thị trường tương lai	1.279.463.237	6.900.538.751
Chi phí tài chính khác	1.197.235.663	891.256.919
Cộng	97.767.533.239	51.640.517.768

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.029.171.295	774.433.318
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	5.029.171.295	774.433.318

34 . Thu nhập khác

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Bán vườn cây cà phê Hoong Coóc cho Công ty TNHH Thái hòa Quảng Trị	33.500.000.000	
Bán máy nén khí và máy tách màu điện tử cho Công ty TNHH cà phê Thái Hòa Lào	2.361.234.400	
Cho thuê kho	209.242.000	
Nhận tiền đền bù nhà xưởng tại Quảng Trị		1.000.000.000
Thu nhập khác	99.450	557.507.660
Cộng	36.070.575.850	1.557.507.660

35 . Chi phí khác

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn vườn cà phê Hoong Coóc	23.534.609.921	
Giá vốn máy nén khí và máy tách màu	1.877.253.867	
Chi phí khác	9.907.150	447.440.640
Cộng	25.421.770.938	447.440.640

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan trong năm 2010 như sau

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
Công ty Cổ phần cà phê An Giang	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	481.569.848.550 484.657.150.409
Công ty CP thương mại cà phê Thái Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Góp vốn	40.938.161.040 57.353.072.438 8.148.342.112
Công ty CP Thái Hòa Buôn Mê Thuật	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	3.290.360.000 72.419.828.649
Công ty TNHH Thái Hòa Lâm Đồng	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Góp vốn	449.449.165.848 737.013.431.931 94.347.546.572
Công ty TNHH Thái Hòa Quảng Trị	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Góp vốn	116.203.999.039 62.337.033.450 63.464.649.921
Công ty CP cà phê Thái Hòa Sơn La	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	111.973.599.780 54.705.391.398
Công ty CP cà phê Thái Hòa Mường ăng	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	91.593.689.279 29.629.447.026
Công ty TNHH 1 TV Thái Hòa nghệ an	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	11.789.568.000 23.443.635.600
Công ty cà phê Thái Hòa Lào	Công ty con	Bán hàng Góp vốn	3.803.864.400 90.000.000.000
Công ty TNHH 1 TV Thái Ninh	Công ty con	Bán hàng Góp vốn	26.870.351 5.641.099.000

Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu (VND)</i>
Công ty CP cà phê Thái Hòa Hòa Bình	Công ty con	Ứng tiền đầu tư	7.899.662.557
Công ty cà phê Thái Hòa Lào	Công ty con	Ứng tiền cà phê	23.787.152.840
Công ty cao su Thái Hòa Lào	Công ty con	Ứng tiền đầu tư	58.528.047.681

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu (VND)</i>
Công ty TNHH 1 TV Thái Ninh	Công ty con	Ứng tiền kinh doanh	485.530.955
Công ty TNHH 1 TV Thái Hòa Nghệ An	Công ty con	Cho vay hàng	8.674.627.802
Công ty cổ phần Thái Hòa Quảng Trị	Công ty con	Bán hàng	21.346.090.226
Công ty TNHH Thái Hòa Lâm Đồng	Công ty con	Bán hàng	22.996.364.630
Công ty CP Thái Hòa Buôn Mê Thuật	Công ty con	Mua hàng	2.553.584.839

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải trả (VND)</i>
Công ty Cổ phần cà phê An Giang	Công ty con	Mua hàng	167.999.616.055
Công ty CP thương mại cà phê Thái Hòa	Công ty con	Mua hàng	3.823.095.180
Công ty CP cà phê Thái Hòa Sơn La	Công ty con	Mua hàng	26.924.460.864
Công ty CP cà phê Thái Hòa Mường ăng	Công ty con	Mua hàng	9.316.590.622

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA), số liệu này được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh của năm nay.

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN AN

Phụ lục 1

TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	3.705.784.441	8.449.699.423	3.999.085.395	900.104.146	17.054.673.405
Số tăng trong kỳ	13.278.549.178	885.894.251		23.651.134.466	37.815.577.895
- Mua sắm mới		885.894.251		116.524.545	1.002.418.796
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.278.549.178				13.278.549.178
- Tăng khác				23.534.609.921	23.534.609.921
Số giảm trong kỳ	11.049.171.815			23.534.609.921	34.583.781.736
- Thanh lý, nhượng bán				23.534.609.921	23.534.609.921
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm khác (đi góp vốn)	11.049.171.815				11.049.171.815
Số cuối kỳ	5.935.161.804	9.335.593.674	3.999.085.395	1.016.628.691	20.286.469.564
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.311.065.393	7.105.431.727	2.651.210.241	267.032.887	11.334.740.248
Số tăng trong kỳ	443.339.702	211.276.427	264.242.535	263.140.181	1.181.998.845
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	1.754.405.095	7.316.708.154	2.915.452.776	530.173.068	12.516.739.093
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.394.719.048	1.344.267.696	1.347.875.154	633.071.259	5.719.933.157
Tại ngày cuối kỳ	4.180.756.709	2.018.885.520	1.083.632.619	486.455.623	7.769.730.471

Phụ lục 2

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục2)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	216.693.620.205				30.986.677.305	247.680.297.510
Tăng vốn trong năm trước	133.306.379.795					133.306.379.795
Lãi trong năm trước					3.643.522.705	3.643.522.705
Tăng khác		6.853.359.567	929.600.000	929.600.000		8.712.559.567
Giảm vốn trong năm trước						
Chia cổ tức chia các cổ đông					(23.240.008.000)	(23.240.008.000)
Giảm khác					(4.594.375.693)	(4.594.375.693)
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	6.853.359.567	929.600.000	929.600.000	6.795.816.317	365.508.375.884
Tăng vốn trong kỳ này	200.000.000.000					200.000.000.000
Lãi trong kỳ này					34.199.003.417	34.199.003.417
Tăng khác		1.225.388.174			147.656.776	1.373.044.950
Lỗ trong kỳ này						
Chia cổ tức trong kỳ này						
Giảm khác		(6.853.359.567)			(31.537.551)	(6.884.897.118)
Số dư cuối kỳ này	550.000.000.000	1.225.388.174	929.600.000	929.600.000	41.110.938.960	594.195.527.134